

Số: 5384 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nhơn Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa Phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch tại Tờ trình số 708/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nhơn Trạch tại Thông báo số 273/TB-HĐTĐQHKHSDD ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1174/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nhơn Trạch với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm).

4. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2022 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 và Số lượng dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 708/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố danh mục các dự án đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Nhơn Trạch;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN NHƠN TRẠCH



Kèm theo Quyết định số 5384/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính															
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Đại Phước	Xã Hiệp Phước	Xã Long Tân	Xã Long Thọ	Xã Phước An	Xã Phước Khánh	Xã Phước Thiện	Xã Phú Đông	Xã Phú Hữu	Xã Phú Hội	Xã Phú Thạnh	Xã Vĩnh Thanh
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.218,06	193,62	415,58	1.610,80	998,25	7.251,41	2.361,59	709,95	1.526,61	1.084,59	871,67	511,60	2.682,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.370,87	26,86	171,46	548,12	8,23	30,74	37,97	378,93	421,14	220,30	140,64	5,50	380,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.213,83	26,57	171,46	548,12	8,23	16,95	37,68	378,93	305,42	194,50	139,53	5,50	380,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.704,82	82,45	41,22	307,06	212,39	369,60	1.208,56	192,25	796,01	561,48	129,32	137,34	667,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.213,96	45,88	201,90	664,60	476,80	1.788,36	1.092,78	115,02	292,38	254,83	578,36	330,60	1.372,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.168,80	-	-	-	139,99	4.028,81	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.755,41	38,43	0,16	91,02	157,93	1.033,90	22,28	23,75	16,88	47,98	23,35	38,14	261,59
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	-	0,84	-	2,91	-	-	-	0,20	-	-	0,02	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.459,83	1.464,93	1.459,41	1.959,56	1.383,38	4.113,58	1.395,11	992,07	685,37	1.089,10	1.035,02	1.238,93	643,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	590,01	6,87	18,29	-	-	72,04	1,20	-	38,41	5,28	0,88	439,38	7,66
2.2	Đất an ninh	CAN	14,45	-	-	2,72	-	1,00	2,92	1,94	-	-	5,87	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.319,80	-	977,61	82,23	614,84	366,99	504,15	285,88	-	-	488,10	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76,06	15,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	537,78	181,98	0,48	55,80	2,20	235,11	5,96	0,62	0,55	14,55	3,31	31,66	5,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,65	-	0,59	5,01	-	1,51	84,71	14,90	45,99	23,96	1,08	2,90	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,74	-	-	-	0,42	2,32	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.540,56	231,59	190,11	536,98	291,65	700,19	127,94	307,70	81,20	149,79	258,95	318,06	346,40
	Trong đó:														
	- Đất giao thông	DGT	2.637,16	211,16	152,97	379,64	202,66	577,14	61,17	146,79	63,83	78,16	213,38	273,67	276,59
	- Đất thủy lợi	DTL	162,13	0,65	9,65	9,68	12,09	30,46	38,59	7,16	0,92	15,19	6,61	4,83	26,30
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	43,47	0,24	1,37	27,51	2,37	6,88	0,39	1,00	0,62	1,21	1,14	0,74	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	17,56	5,24	0,34	3,85	0,10	3,72	0,10	0,14	0,16	2,57	1,16	0,05	0,13
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	328,15	10,17	7,48	65,45	25,75	14,84	3,66	139,89	4,87	11,04	15,69	23,38	5,93
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	31,46	-	-	8,05	-	9,39	-	2,11	1,22	1,95	0,55	8,19	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	84,65	0,06	4,76	1,22	0,02	43,55	19,37	0,15	0,07	-	5,32	4,08	6,05
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,32	0,06	-	0,01	0,43	1,08	0,03	0,10	0,11	0,01	0,46	0,03	-

[illegible]

Phụ lục 02



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN NHON TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 5384/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Đại Phước	Xã Hiệp Phước	Xã Long Tân	Xã Long Thới	Xã Phước An	Xã Phước Khánh	Xã Phước Thiện	Xã Phú Đông	Xã Phú Hữu	Xã Phú Hội	Xã Phú Thạnh	Xã Vĩnh Thanh		
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.953,25	32,59	19,93	612,03	32,07	132,46	151,20	117,29	21,66	175,48	171,42	349,56	137,56		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	788,31	15,42	2,37	344,37	8,26	42,84	65,49	90,80	13,20	143,20	-	10,17	51,75		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	758,91	14,81	2,37	344,37	8,26	21,27	65,45	90,80	6,46	143,20	-	10,17	51,75		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	397,48	0,48	2,45	64,50	2,86	23,08	46,73	4,58	4,27	4,21	38,72	157,69	47,91		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	665,98	15,85	15,11	133,77	20,95	55,64	37,31	20,61	4,19	24,46	132,70	170,33	35,06		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97	-	-	-	-	3,97	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	97,51	0,84	-	69,39	-	6,93	1,67	1,30	-	3,61	-	10,93	2,84		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	243,30	3,25	0,83	59,52	5,32	36,44	70,74	16,65	3,21	26,33	5,32	6,99	8,70		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,67	-	-	4,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	104,00	0,07	0,25	3,48	0,54	25,00	63,98	1,15	0,09	2,00	2,78	3,96	0,70		
	- Đất giao thông	DGT	102,07	0,07	0,25	3,44	0,52	24,74	63,98	-	0,03	1,95	2,53	3,86	0,70		
	- Đất thủy lợi	DTL	1,34	-	-	-	0,02	0,04	-	1,15	-	-	0,03	0,10	-		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,29	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,05	0,22	-	-		
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,22	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,23	0,21	-	0,17	4,65	0,42	0,09	0,09	-	0,22	0,09	0,64	0,65		
-	- Đất chợ	DCH	0,41	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Đất công trình công cộng khác	DHK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất ở nông thôn	ONT	15,30	0,48	-	1,29	0,13	5,00	0,55	1,84	0,38	-	0,62	2,39	2,62		
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,58	-	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		



hụ lục 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số 5384 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Đại Phước	Xã Hiệp Phước	Xã Long Tân	Xã Long Thọ	Xã Phước An	Xã Phước Khánh	Xã Phước Thiện	Xã Phú Đông	Xã Phú Hữu	Xã Phú Hội	Xã Phú Thạnh	Xã Vĩnh Thanh		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		2.611,50	159,19	47,87	686,02	34,98	573,07	154,20	226,64	24,66	187,63	196,21	181,47	139,56		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.035,98	80,24	12,42	383,61	8,76	75,59	66,49	185,82	14,20	146,49	-	10,61	51,75		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.018,15	79,47	12,42	383,61	8,76	65,75	66,45	185,82	7,46	146,49	-	10,17	51,75		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	447,65	4,90	10,83	72,87	3,86	128,39	47,73	9,90	5,27	6,01	52,07	56,91	48,91		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	834,68	67,47	24,57	151,86	22,36	183,06	38,31	28,38	5,19	31,40	144,14	101,88	36,06		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	104,94	-	-	-	-	104,94	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	188,25	6,58	0,05	77,68	-	81,09	1,67	2,54	-	3,73	-	12,07	2,84		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		25,00	-	-	-	-	-	6,00	-	5,84	6,00	1,16	-	6,00		
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	25,00	-	-	-	-	-	6,00	-	5,84	6,00	1,16	-	6,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/RXSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-														

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH
(Kèm theo Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đại Phước	Xã Hiệp Phước	Xã Long Tân	Xã Long Thọ	Xã Phước An	Xã Phước Khánh	Xã Phước Thiện	Xã Phú Đông	Xã Phú Hữu	Xã Phú Hội	Xã Phú Thạnh	Xã Vĩnh Thanh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		3.166,29	161,09	85,13	733,12	35,66	771,72	555,13	248,95	18,03	191,46	129,56	137,69	98,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.402,76	78,38	23,86	490,43	7,90	90,00	310,66	191,90	4,04	149,62	-	45,32	10,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.352,49	78,38	23,86	488,51	7,11	66,37	310,32	168,89	3,64	149,62	-	45,32	10,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	554,02	5,16	11,68	56,16	17,51	199,89	152,55	2,10	3,46	8,33	52,16	5,50	39,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	891,84	71,66	36,94	121,91	10,25	281,22	82,08	50,56	8,81	31,56	76,47	72,81	47,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	104,94	-	-	-	-	104,94	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37,44	-	12,65	15,63	-	-	6,28	1,48	-	-	0,51	-	0,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	175,29	5,89	-	48,99	-	95,67	3,56	2,91	1,72	1,95	0,42	14,06	0,12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		25,00	-	-	-	-	-	6,00	-	5,84	6,00	1,16	-	6,00
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	25,00	-	-	-	-	-	6,00	-	5,84	6,00	1,16	-	6,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	104,09	12,02	29,30	4,12	15,62	-	-	5,81	-	24,63	9,06	0,86	2,67